

买	mǎi	buy
苹果	píngguǒ	apple
钱	qián	money
斤	jīn	jin (1/2 kg)
贵	guì	expensive
多少	duōshao	how much, how many
多	duō	many, much, more
少	shǎo	few, little, less
块	kuài	yuan, kuai
块	kuài	yuan, kuai
角	jiǎo	jiao
毛	máo	mao
分	fēn	fen
橘子	júzi	orange
两	liǎng	two
还	hái	still
别的	biéde	other
一共	yíòng	altogether
给	gěi	give
找	zhǎo	give change
香蕉	xiāngjiāo	banana
葡萄	pútao	grape
西瓜	xīguā	watermelon
梨	lí	pear
桃	táo	peach
草莓	cǎoméi	strawberry
公斤	gōngjīn	kilogram
黄瓜	huánggua	cucumber
西红柿	xīhóngshì	tomato
芹菜	qíncài	celery

茄子	qiézi	eggplant
豆角儿	dòujiǎor	beanstalk
葱头	cōngtóu	onion
洋葱	yángcōng	onion
土豆(儿)	tǔdòu(r)	potato
菜花儿	càihuār	cauliflower